

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2019/DS-PT

Ngày 09 - 9 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 176/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Tiến N, sinh năm: 1965 (Chết ngày 20/10/2016).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Tiến N:

- Bà Lưu Thị Ph, sinh năm: 1975 (Vợ) - (Có mặt).

- Chị Vũ Thị Ngọc Ng, sinh năm: 1988 (Con) - (Vắng mặt).

- Chị Vũ Thị Ngọc D, sinh năm: 1996 (Con) - (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn, chị Dung: Bà Lưu Thị Ph, sinh năm: 1975 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 106, tổ 06, ấp HĐ, xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đường Minh Q - Văn phòng luật sư Minh Q, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm: 1964 và bà Lai Thị Đ, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Tổ 6, ấp HĐ, xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. NLC1 (Vắng mặt).
2. NLC2 (Vắng mặt).
3. NLC3 (Vắng mặt).
4. NLC4 (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai của nguyên đơn ông Vũ Tiến N, cũng như người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị D, chị Ng trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp với vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ trước đây là của nông trường dừa. Vào năm 1989 nông trường thực hiện chủ trương giao khoán đất cho nông trường viên chăm sóc và nuôi trồng thủy sản.

Đến năm 1996, nông trường dừa giải thể và có chủ trương giao chuyển nhượng lại phần đất này cho các hộ dân. Đến năm 2000, nông trường dừa có chuyển nhượng cho ông Vũ Tiến N diện tích đất hơn hai hecta với giá chuyển nhượng là 5.000.000 đồng/ hecta. Khi nhận chuyển nhượng thì bao gồm luôn phần diện tích đất đang tranh chấp với ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ. Lý do tranh chấp ông H, bà Đ cho rằng phần đất này là của ông Lai Văn Kh là cha của ông H, bà Đ.

Khi nhận chuyển nhượng đất xong đến ngày 17/4/2002 ông Vũ Tiến N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất là 21.210m², tại thửa số 7, tờ bản đồ số 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 702814. Đất tọa lạc tại ấp HĐ, xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì nhà nước đã trừ phần đất lưu không và giao phần đất này cho ông N sử dụng.

Nhưng khi nhận đất chuyển nhượng xong vào canh tác, thì xảy ra tranh chấp với vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ. Sự việc tranh chấp này sau đó đã được Ủy ban nhân dân xã TS, Ủy ban nhân dân huyện HĐ, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết đều không thừa nhận diện tích đất đang tranh chấp là của ông Lai Văn Kh (cha của ông H, bà Đ). Từ đó tranh chấp xảy ra cho đến nay.

Tại phiên tòa, bà Lưu Thị Ph yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ phải dỡ nhà và giao trả lại cho gia đình bà diện tích đất đo đạc thực tế là 460,3m². Ngoài ra, bà Lưu Thị Ph không trình bày gì thêm.

Đồng bị đơn ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp với gia đình của ông Vũ Tiến N trước đây là của ông Lai Văn Kh khai phá từ năm 1976 để làm ruộng cho đến khi nông trường đưa thu hồi đất. Sau đó ông Kh không sử dụng và bỏ phần đất này. Đến năm 1985 nông trường đưa thành lập và sử dụng đất.

Năm 1992 ông Lê Văn H vào khai phá lại phần đất của ông Lai Văn Kh sử dụng và có cất nhà để ở từ năm 1992 đến năm 2013 và việc nông trường đưa có bán phần đất này cho ông Vũ Tiến N như thế nào thì vợ chồng ông không biết, còn việc ông Vũ Tiến N nhận chuyển nhượng đất của nông trường đưa sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì vợ chồng ông cũng không biết.

Nay ông Vũ Tiến N yêu cầu vợ chồng ông phải dỡ nhà và giao trả lại diện tích đất 543m². Đất tọa lạc tại ấp HĐ, xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang, thì vợ chồng ông không đồng ý và yêu cầu công nhận phần đất này là của vợ chồng ông. Ngoài ra ông H, bà Đ không trình bày gì thêm..

Người làm chứng:

1. NLC2 trình bày:

Khi nông trường đưa thành lập ông là Phó giám đốc của nông trường. Vào năm 1987 - 1988 ông Vũ Tiến N là nông trường viên của nông trường đưa, đến năm 1991 - 1992 nông trường đưa có giao khoán đất cho ông Vũ Tiến N từ mé sông đi thẳng vào với diện tích hơn 2 (hai) hecta. Đến năm 1996 khi nông trường giải thể thì nhà nước có chuyển nhượng lại toàn bộ phần đất này cho ông Vũ Tiến N và ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất hiện nay đang tranh chấp là của nhà nước đã chuyển nhượng cho ông Vũ Tiến N, chứ không phải của ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ.

2. NLC1 trình bày:

Vào năm 1986 nông trường đưa được thành lập NLC1 được điều động chuyển công tác vào nông trường đưa giữ chức vụ Cán bộ Tổ chức - Kế hoạch bảo vệ nông trường đưa. Sau khi nông trường đưa vào hoạt động thì nhân dân xuống nông trường đưa làm Hợp đồng giao khoán cho các hộ nhận đất trông coi dừa, nhưng chỉ có khoảng 10 hộ nhận hợp đồng một thời gian không đủ sống, các hộ làm Hợp đồng xin hủy Hợp đồng trả lại đất cho nông trường. Trong thời điểm khó khăn nông trường không có lương trả cho công nhân, nên nông trường giao khoán lại cho các hộ dân từ 02 đến 03 hecta trong đó có hộ ông Vũ Tiến N. Đến năm 1997 nông trường giải thể và Ủy ban nhân dân huyện có chủ trương hóa giá đất trông dừa mỗi ha là 5.000.000 đồng và ông Vũ Tiến N đã nhận chuyển nhượng hơn 02 hecta, trong đó có luôn phần đất lưu không. Còn hiện nay phần đất ông H, bà Đ tranh chấp với ông Vũ Tiến N là không đúng, vì ông H trước là Bộ đội biên phòng ra quân làm nghề ghe lưới. Phía địa phương và nông trường đưa không ai đứng ra cấp đất cho ông H.

3. NLC3 trình bày:

Ông công tác tại nông trường dừa xã TS từ tháng 8/1985 đến năm 1996 nông trường có quyết định giải thể và ông S là thành viên tổ giải thể, thì phần diện tích ông N canh tác hiện nay là đúng vị trí, diện tích đã Hợp đồng với nông trường và hộ ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định trong phương án giải thể của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

4. NLC4 trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông N với ông H, bà Đ như thế nào thì ông không biết, ông chỉ biết vào năm 1965 ông cùng với ông Lai Văn Kh có đào một con kinh ngang 3m chạy dài như hiện tại bây giờ. Đến năm 1982, nông trường dừa được thành lập, lúc này nông trường dừa có sử dụng con kinh này và giao lại cho bà con bề ngang một bên kinh là 18m, chạy dài theo kinh và phần đất lưu không này là thuộc quản lý của nhà nước.

Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Tiến N, người thừa hưởng quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Tiến N là bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D.

1. Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ phải giao trả lại cho bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D toàn bộ diện tích đo đạc thực tế là 460,3m². Phần đất tọa lạc tại ấp HĐ, xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang đất có tứ cận như sau:

+ Cạnh 10 -11 giáp ông Lê Chí D = 9m; Cạnh 11 – 12 giáp đường đân Rạch BT = 53,30m; Cạnh 12 - 13 giáp đất ông Vũ Tiến N = 9,50m; Cạnh 13 -10 giáp kênh BT = 53,30m (Kèm theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 220 - 2015 ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất).

- Buộc ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ phải di dời toàn bộ các công trình trên đất để trả lại mặt bằng cho bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D gồm:

Nhà ở xây dựng năm 2013; Diện tích 11 x 17,8m; Kết cấu: Nền tráng xi măng, cột gỗ 7,15cm, vách tol sóng tròn, đòn tay gỗ, xà gỗ gỗ, mái tol sóng tròn + vách lá.

Nhà buôn bán; cất năm 2015; Diện tích 4,2m x 6m; Kết cấu: Nền láng xi măng, cột gỗ tre, vách lá, tol sóng tròn, đòn tay gỗ, mái lá.

2. Buộc bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D phải trả lại cho ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ giá trị các loại cây trồng trên đất là 2.046.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D tự nguyện chịu chi phí đo đạc và định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/5/2019, bị đơn ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Hủy một phần bản án sơ thẩm để gia đình ông tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 460,3m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện của nguyên đơn: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, chỉ đồng ý hỗ trợ di dời và bồi thường các loại cây trồng trên đất cho vợ chồng ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ với tổng số tiền 25.000.000 đồng và cho phía bị đơn được quyền lưu cư trong thời hạn 03 (ba) tháng,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện nguyên đơn.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện phía nguyên đơn hỗ trợ di dời và bồi thường các loại cây trồng trên đất cho vợ chồng ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ với tổng số tiền 25.000.000 đồng và cho phía bị đơn được quyền lưu cư trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Vũ Tiến N là chị Vũ Thị Ngọc D và Vũ Thị Ngọc Ng vắng mặt, nhưng đã ủy quyền cho bà Lưu Thị Ph, những người làm chứng đã có lời khai và yêu cầu gì trong vụ án nay, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Phần đất hiện đang tranh chấp giữa những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Tiến N với ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ có diện tích theo đo đạc thực tế là 460,3m² tọa lạc tại ấp HĐ, xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang là một phần nằm trong hành lang thủy giới Rạch BT. Phần đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ Tiến N, nhưng lại nằm trong phần đất 2,65ha do Ủy ban nhân dân huyện HĐ giao cho ông N sử dụng theo Quyết định 147/QĐ-UB ngày 13/6/1998.

Ông H, bà Đ cho rằng phần đất đang tranh chấp là do cha ông là Lai Văn Kh khai phá để làm ruộng. Nhưng ông H, bà Đ không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho việc cha bà Đ là người khai phá làm ruộng.

Mặc dù gia đình ông H, bà Đ đã cất nhà sử dụng phần đất đang tranh chấp từ trước khi ông N được Ủy ban nhân dân huyện HĐ giao đất cho ông N quản lý, sử dụng. Nhưng ông H, bà Đ tự bao chiếm phần đất của nhà nước không được một cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào giao đất cho ông, bà sử dụng.

Việc này ông H thừa nhận ông chưa được Cơ quan nào giao cấp đất theo trình tự quy định của Luật Đất đai. Trong khi ông N là người được Ủy ban nhân dân huyện HĐ giao đất sản xuất nông nghiệp 2,65ha. Nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, bà Đ giao trả 460,3m² đất cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là hoàn toàn thỏa đáng.

Tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện chủ sở hữu thống nhất, quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng theo quy định của luật này”.

Ông N là người được nhà nước giao quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, nên buộc ông H, bà Đ phải giao trả đất cho gia đình ông N là thỏa đáng.

Xét kháng cáo của ông H, bà Đ cho rằng phần đất tranh chấp không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N và ông N chưa bao giờ quản lý mà ông bà là người trực tiếp sử dụng phần đất đó, dù rằng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy ông H, bà Đ đã thừa nhận ông bà không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không được nhà nước giao đất.

Ông H, bà Đ hiểu sai quy định của Luật Đất đai về việc nhà nước giao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất không chỉ là hình thức “Công nhận quyền sử dụng đất”.

Tại Điều 17 Luật Đất đai quy định: “Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua các hình thức sau đây:

1. Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất;
2. Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;
3. Công nhận quyền sử dụng đất”.

Như vậy, ông Nam được nhà nước giao đất theo khoản 1 Điều 17 nêu trên, nên ông Nam mới là người được sử dụng đất.

Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện phía nguyên đơn đồng ý hỗ trợ di dời và bồi thường các loại cây trồng trên đất cho vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ với tổng số tiền 25.000.000 đồng và cho phía bị đơn được quyền lưu cư trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành, nên cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Do vậy, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang theo hướng ghi nhận sự tự nguyện trên.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*).

Bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Ph, chị Ng, chị D.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên mỗi người phải nộp án phí 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5] Chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tài sản, ông Vũ Tiến N đã nộp tạm ứng, nhưng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N không yêu cầu, tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 147, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 157, Điều 4, Điều 17, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Tiến N, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Tiến N là bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D.

2. Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ phải giao trả lại cho bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D toàn bộ diện tích đo đạc thực tế là 460,3m². Phần đất tọa lạc tại ấp HĐ, xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang đất có tứ cận như sau:

+ Cạnh 10-11 giáp ông Lê Chí D = 9m; Cạnh 11-12 giáp đường đan Rạch BT = 53,30m; Cạnh 12-13 giáp đất ông Vũ Tiến N = 9,50m; Cạnh 13 -10 giáp kênh BT = 53,30m (Kèm theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 220-2015 ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất).

3. Buộc ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ phải di dời toàn bộ các công trình trên đất để trả lại mặt bằng cho bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D gồm:

Nhà ở xây dựng năm 2013; Diện tích 11 x 17,8m; Kết cấu: Nền tráng xi măng, cột gỗ 7,15cm, vách tol sóng tròn, đòn tay gỗ, xà gỗ gỗ, mái tol sóng tròn + vách lá.

Nhà buôn bán; cất năm 2015; Diện tích 4,2m x 6m; Kết cấu: Nền láng xi măng, cột gỗ tre, vách lá, tol sóng tròn, đòn tay gỗ, mái lá.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện phía nguyên đơn bà Lưu Thị Ph hổ trợ di dời và bồi thường các loại cây trồng trên đất cho bị đơn vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lai Thị Đ với tổng số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*) và cho phía bị đơn được quyền lưu cư trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Lưu Thị Ph, chị Vũ Thị Ngọc Ng, chị Vũ Thị Ngọc D 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà ông Vũ Tiến N đã nộp theo biên lai thu số 09640 ngày 29/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Lê Văn H và bà Lai Thị Đ mỗi người phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005459 và 0005460 cùng ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Ông H và bà Đ không phải nộp thêm.

6. Chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tài sản, ông Vũ Tiến N đã nộp tạm ứng, nhưng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N không yêu cầu, tự nguyện nộp và đã nộp xong.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện HĐ;
- THA dân sự huyện HĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Đình Thi